



PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

V/v bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do thu hồi đất thực hiện dự án di dời 08 trụ điện thuộc dự án Thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh đoạn qua tỉnh Đồng Nai (đợt 1).

(Phương án niêm yết lấy ý kiến)

I. Căn cứ pháp lý:

1. Pháp lý chung:

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai.

Căn cứ Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21/4/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2024 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất Đai;

Căn cứ Quyết định số 59/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 74/2024/QĐ-UBND ngày 04/12/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai Bổ sung Quyết định số 59/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.



Căn cứ Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 10/2/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh, Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh/khu vực với cơ quan có chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Pháp lý dự án:

Căn cứ Nghị quyết số 57/2022/QH15 ngày 16/06/2022 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 15/08/2022 của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 57/2022/QH15 ngày 16/06/2022 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ quyết định số 295/QĐ-UBND Đồng Nai ngày 24/02/2023 quyết định phê duyệt Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành Phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ văn bản số 1356/BQLDACCTGT-QLDA3 ngày 24/10/2024 của Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện các thủ tục thu hồi đất để di dời các trụ điện cao thế tại vị trí giao cắt với dự án thành phần 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường vành đai 3 TPHCM.

Căn cứ Quyết định số 149/QĐ-BQLDACTGT ngày 02/04/2025 của Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở bước thiết kế bản vẽ thi công, dự toán hạng mục Di dời đường dây cao thế, trung hạ thế, trạm biến áp và chiếu sáng Dự án Thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ theo Quyết định số 1524/QĐ-UBND ngày 12/5/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi thực hiện dự án Thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh đoạn qua tỉnh Đồng Nai tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 2654/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của UBND xã Phước An về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường thực hiện dự án di dời 08 trụ điện cao thế thuộc dự án Thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh đoạn qua tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ danh sách cung cấp thông tin địa chính của từng hộ cá nhân ngày 30/9/2025 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Nhơn Trạch;

Căn cứ Văn bản số 2667/VPĐK-NT-TTLT ngày 14/10/2025 của Văn Phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Nhơn Trạch về việc cung cấp thông tin vị trí các thửa đất tại dự án di dời 08 trụ điện cao thế thuộc dự án Thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh đoạn qua tỉnh Đồng Nai

Căn cứ danh sách cung cấp thông tin địa chính của từng hộ cá nhân ngày 30/9/2025 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Nhơn Trạch;

Căn cứ Văn bản số 2667/VPĐK-NT-TTLT ngày 14/10/2025 của Văn Phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Nhơn Trạch về việc cung cấp thông tin vị trí các thửa đất tại dự án di dời 08 trụ điện cao thế thuộc dự án Thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh đoạn qua tỉnh Đồng Nai;

Trung tâm Phát triển quỹ đất – Chi nhánh Nhơn lập phương án bồi thường, hỗ trợ như sau:

II. TỔNG QUAN VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ .

1/ Tổng quan Dự án:

- Dự án di dời 08 trụ điện cao thế thuộc dự án Thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh đoạn qua tỉnh Đồng Nai với hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật tạo điều kiện thuận lợi cho việc lưu thông giảm thiểu tình trạng quá tải, ùn tắc cục bộ trên địa bàn xã Phước An, tỉnh Đồng Nai đối với dự án với tổng diện tích thu hồi khoảng 15.354.3 m² (Tổng số hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi và tài sản giải tỏa khoảng: 41 hộ (trong đó 17 hộ có đất và 01 hộ tài sản trên đất người khác; 01 hộ đất do UBND xã quản lý và 22 hộ ảnh hưởng trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn đường dây điện).

2/ Diện tích, số hộ trình phương án (đợt 1):

a. Tổng diện tích đất thu hồi: 2.851,7 m² gồm:

- Đất Nông nghiệp: 2.546,7m², trong đó
- + Đất trồng cây lâu năm: 467,0m²
- + Đất trồng cây hàng năm: 587,0m²
- + Đất trồng lúa: 1.483,7m²
- Đất phi nông nghiệp: 305,0m²
- + Đất ở nông thôn: 299m²
- + Đất thủy lợi: 6m²

b. Tổng diện tích đất ảnh hưởng hành lang: 9.676,5 m² gồm:

- Đất Nông nghiệp: 9.507,5m² trong đó

EN
RUNG
TRIỂN
HINH
ON T

- + Đất trồng cây lâu năm: 2.834,1m²
- + Đất trồng cây hàng năm: 237,0m²
- + Đất trồng lúa: 6.436,4m²
- Đất phi nông nghiệp: 169,0m²
- + Đất ở nông thôn: 1m²
- + Đất giao thông: 8m²
- + Đất thủy lợi: 160m²

Tổng số 24 trường hợp: (trong đó: 13 trường hợp bồi thường, hỗ trợ về đất, ảnh hưởng hành lang điện và 10 hộ ảnh hưởng hành lang điện và 01 đất tổ chức)

III. CƠ SỞ TÍNH TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1/ Bồi thường, hỗ trợ về đất:

Căn cứ Quyết định số 2654/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của UBND xã Phước An về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường thực hiện dự án di dời 08 trụ điện cao thế thuộc dự án Thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh đoạn qua tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về điều chỉnh, bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 05 năm giai đoạn 2020 – 2024 tại Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều của quy định về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh đồng nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai.

2/ Bồi thường về cây trồng:

Căn cứ Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

3/ Bồi thường các chính sách hỗ trợ và thưởng di dời:

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

4/ Phương án bố trí tái định cư:

Căn cứ Điều 111 Luật đất đai 2024.

+ Kết quả xét tái định cư: Căn cứ theo xác nhận nguồn gốc đất của các hộ dân có đất và tài sản nằm trong dự án do UBND xã Phước An xác nhận (Kèm theo danh sách).

5/ Phương án di dời mồ mã trong phạm vi đất thu hồi:

Trong phương án không có trường hợp phải di dời mồ mã.

6/. Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi.

Dự án di dời 08 trụ điện cao thế thuộc dự án Thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh đoạn qua tỉnh Đồng Nai. không có hộ phải di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi.

IV/ GIÁ TRỊ CỦA PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ:

a. Giá trị bồi thường, hỗ trợ:	10.591.788.000	đồng
<i>Trong đó:</i>		
- Bồi thường đất:	10.140.993.000	đồng
- Bồi thường Nhà, Vật kiến trúc:	190.987.000	đồng
- Bồi thường về cây trồng:	61.808.000	đồng
- Hỗ trợ các chế độ chính sách:	0	đồng
- Thương di dời:	198.000.000	đồng
b. Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (a) x 3,5%), trong đó:	370.713.000	đồng
- Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của TIPTQĐ (b) x 85%):	315.106.000	đồng
- Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của UBND xã (b) x 15%):	55.607.000	đồng
c. Tổng giá trị bồi thường (a) + (b):	10.962.501.000	đồng

(Bằng chữ: Mười tỷ, chín trăm sáu mươi hai triệu, năm trăm lẻ một ngàn đồng).

(Đính kèm mẫu biểu 6, 7, 8, 9)

Trên đây là Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do thu hồi đất thực hiện dự án di dời 08 trụ điện cao thế thuộc dự án Thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh đoạn qua tỉnh Đồng Nai./-



TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT

TPHẦN ĐÔNG NAI

CHÍNH ANH NHƠN TRẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhơn Trạch, ngày 05 tháng 09 năm 2025

Mẫu số 6

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Dự án: 08 TRỤ ĐIỆN CAO THỂ

Địa chỉ: XÃ PHƯỚC AN

Số Mã TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (m ²)				Diện tích đất bị ảnh hưởng hành lang (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Hỗ trợ các loại	Thường di dời	Tổng cộng
			Tổng số	DT đất phi nông nghiệp	DT đất nông nghiệp								
		DT đất phi nông nghiệp		DT đất nông nghiệp									
		Tổng tại nông thôn	Đất ở	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa							
1	001 Trương Hoàng Sinh	E103 C/c 36 Bờ Bao, Tân Thắng, P Sơn Kỳ, Q Tân Phú, TpHCM	90		90		25,5	178.406.000	1.364.000	824.000		12.000.000	192.594.000
2	002 Nguyễn Ngọc Luận - Trần Thị Vốn	ấp Chính Nghĩa, xã Vĩnh Thanh (xã Phước An), T. Đồng Nai	483,5		483,5		372,8	686.211.000		3.172.000		20.000.000	709.383.000
3	003 Nguyễn Văn Huệ - Võ Thị Tàu	ấp Chính Nghĩa, xã Vĩnh Thanh (xã Phước An), T. Đồng Nai	483		483		476,4	758.525.000	14.299.000	6.332.000		20.000.000	799.156.000
4	008 Nguyễn Lâm Thanh	78 Huyện Thanh Quan, P9, Q3, TpHCM	183		183		33	183.811.000		1.618.000		12.000.000	197.429.000
5	009 Lê Thị Kim Lan	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	232		232		152,8	310.952.000					310.952.000
6	010 Nguyễn Văn Năm - Nguyễn Thị Thanh Tâm	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	0,5		0,5			439.000				2.000.000	2.439.000
7	012 Phạm Thị Hoài	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	57,2		57,2		295	257.371.000		56.000		16.000.000	273.427.000
8	013 Trần Danh Hưng	Xóm Cồn, xã Xuân Tỉnh, H Thọ Xuân, T Thanh Hóa	299	299			14	615.420.000				20.000.000	635.420.000
9	014 Nguyễn Ngọc Hiền	ấp 2, xã Bàu Lát, H Xuyên Mộc, T Bà Rịa - Vũng Tàu	202		202		476	416.119.000				16.000.000	432.119.000
10	015 Bùi Thị Lan	78 bà Huyện Thanh Quan, P9, Q3, TP HCM	42		42		1.037,7	765.582.000		17.804.000		20.000.000	803.386.000
11	016 Hà Văn Trương - Trương Thị A	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	497		497		211,5	584.791.000	9.780.000			20.000.000	614.571.000
12	017 Lê Minh Phương	390/79 Nguyễn Đình Chiểu, P4, Q3, TpHCM	227,5		227,5		3.703,3	2.802.589.000	3.745.000	2.096.000		20.000.000	2.828.430.000
13	018 Lê Thành Đạt (BSPD); Phạm Văn Hùng	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai; ấp Thanh Minh, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	49		49		534	769.539.000	1.789.000			20.000.000	791.328.000
14	023 Châu Thủy Tiên	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai					31	40.077.000					40.077.000
15	024 Lê Đức Sang	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai					45	34.554.000					34.554.000

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
TỈNH ĐỒNG NAI
CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Nhơn Trạch, ngày 14 tháng 01 năm 2026

Mẫu số 7

BẢNG TÓNG HỢP THU HỒI ĐẤT (ĐỢT NIÊM YẾT)

Dự án: 08 TRỤ ĐIỆN CAO THỂ

Địa chỉ: XÃ PHƯỚC AN

(kèm theo Phương án số/PA-TTPTQĐ ngày.....tháng.....năm.....của Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Nhơn Trạch)

Số Mã IT số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ thửa	Số thửa	Diện tích thửa (m ²)	Diện tích đất thu hồi (m ²)		Diện tích đất bồi thường (m ²)		Diện tích đất bị ảnh hưởng hành lang (m ²)		Vị trí	Mức giá (đồng/m ²)	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
						Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	DT đất Phi nông nghiệp	DT đất Nông nghiệp			Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m ²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TB SĐP, XD nhà ở, tỉnh tranh chấp)	
1	Trương Hoàng Sinh	E103 C/c 36 Bờ Bao, Tân Thành, P Sơn Kỳ, Q Tân Phú, TpHCM	173	143	169	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	1.616.000	1.616.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số AA 01533841 ngày 22/05/2025	
								33,5	33,5	33,5	33,5		178.406.000			
								56,5	56,5	56,5	25,5		1.616.000			
										25,5						

Số Mã TT số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số thửa	Số thửa từ thửa	Diện tích thửa (m ²)	Diện tích đất thu hồi (m ²)			Diện tích đất bồi thường (m ²)			Diện tích đất bị ảnh hưởng hành lang (m ²)			Mức giá (đồng/m ²)	Tình trạng pháp lý	Ghi chú	
						Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	DT đất Phi nông nghiệp	DT đất Nông nghiệp	DT đất Phi nông nghiệp	DT đất Nông nghiệp	DT đất Phi nông nghiệp	DT đất Nông nghiệp				DT đất Phi nông nghiệp
3	003 Huỳnh Văn Vũ Thi Tàu	ấp Chánh Nghĩa, xã Vĩnh Thạnh (Xã Phước An), T.Đông Nai	192	65	1.223	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	0,5	0,5	0,5	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa	877.800	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TB SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)
			192	66	568				122	122	122			60	60		758.525.000	
4	008 Lâm Thanh	78 Huyện Thanh Quan, P.9, Q.3, TP.HCM	173	196	2.453				360,5	360,5	360,5				416,4	877.800		Được nhà nước công nhận QSD đất CV 998968 ngày 09/07/2020
			173	196	2.453				183	183	183			33	33		183.811.000	

Số Mã TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ thửa	Số thửa	Diện tích thửa (m ²)	Diện tích đất thu hồi (m ²)		Diện tích đất bồi thường (m ²)		Diện tích đất bị ảnh hưởng hành lang (m ²)		Mức giá (đồng/m ²)	Tình trạng pháp lý	Ghi chú						
						Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	DT đất Phi nông nghiệp	DT đất Nông nghiệp	DT đất Phi nông nghiệp	DT đất Nông nghiệp				Diện tích hỗ trợ (m ²)	Vị trí	Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất	Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m ²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	
11 016	Hà Văn Thương Thị A	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	192	105	1.809	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất tại thôn	Đất ở tại nông thôn	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm	VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	877.800	584.791.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số BE 167126 ngày 10/11/2011	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TB SDB, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)

Số Mã TT số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số thửa	Số thửa (m ²)	Diện tích đất thu hồi (m ²)			Diện tích đất bồi thường (m ²)				Diện tích đất bị ảnh hưởng hành lang (m ²)				Diện tích hồ trợ (m ²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m ²)		Tình trạng pháp lý	Ghi chú	
					Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Phi nông nghiệp	DT đất Nông nghiệp	DT đất Phi nông nghiệp	DT đất Nông nghiệp	DT đất Phi nông nghiệp	DT đất Nông nghiệp	Bồi thường về đất	Hồ trợ về đất			Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m ²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TP SDD, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)			
12 017/L6	Minh Nguyễn Đình Chiểu, P4, Q3, TPHCM	390/79																				
			193 158	562		134				134								883.200			Được nhà nước công nhận QSD đất số CS 915705 ngày 09/09/2019	
			193 324	573		93,5				93,5								883.200			Được nhà nước công nhận QSD đất số CS 861486 ngày 06/09/2019	
			193 323	575															883.200		Được nhà nước công nhận QSD đất số CS 915706 ngày 09/09/2019	
			192 90	2.228															877.800		Được nhà nước công nhận QSD đất số CS 915530 ngày 06/09/2019	
																2.802.589.000						

Số Mã TT số	Họ và tên thường trú	Địa chỉ thường trú	Số thửa	Số thửa	Diện tích thửa (m ²)	Diện tích đất thu hồi (m ²)			Diện tích đất bồi thường (m ²)						Diện tích đất bị ảnh hưởng hành lang (m ²)			Diện tích hồ trợ (m ²)	Vị trí	Bồi thường về đất và đất	Hỗ trợ về đất	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý				
						Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Phi nông nghiệp		DT đất Nông nghiệp		DT đất Phi nông nghiệp		DT đất Nông nghiệp		Đã cấp GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m ²), loại đất, ngày tháng năm cấp);						Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TP SDD, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	Chỉ chủ			
13 018 (ĐSD)	Lê Thành Đạt ; Phạm Văn Hùng	Phước An, tỉnh Đồng Nai	173 303	340	336,5	49			49	49															Được nhà nước công nhận OSD đất số AA 03007290 ngày 06/09/2018		
14 023	Châu Thùy Tiên	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vinh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai	173 32	40																					Được nhà nước công nhận OSD đất số AA 03634417 ngày 13/08/2025		

Số Mã TT và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ thửa	Số thửa	Diện tích thửa (m ²)	Diện tích đất thu hồi (m ²)			Diện tích đất bồi thường (m ²)			Diện tích đất bị ảnh hưởng hành lang (m ²)			Vị trí	Mức giá (đồng/m ²)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý	Ghi chú
					Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất nông nghiệp	DT đất Phi nông nghiệp	DT đất Nông nghiệp			Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m ²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).					
20 031	Nguyễn Văn Tư ấp Chánh Nghĩa, xã Phước An (Thị trấn Thủ Đức, tỉnh Đồng Nai)	192	93	1.401	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất nông nghiệp	DT đất Phi nông nghiệp	DT đất Nông nghiệp			VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	877.800	464.181.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số CE 054364 ngày 15/08/2016	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TB SDD, XD tranh chấp)	
21 033	Trọng Hiếu ấp 3 xã Nhơn Trạch (Phước Thành cũ), tỉnh Đồng Nai	192	217	820	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất nông nghiệp	DT đất Phi nông nghiệp	DT đất Nông nghiệp			VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	877.800	81.460.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số BA 728836 ngày 07/07/2010		

Số Mã TT số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ thửa	Số thửa	Diện tích thửa (m ²)	Diện tích đất thu hồi (m ²)			Diện tích đất bồi thường (m ²)			Diện tích đất bị ảnh hưởng hành lang (m ²)			Vị trí	Mức giá (đồng/m ²)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý
						Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất nông nghiệp	DT đất nông nghiệp	DT đất phi nông nghiệp	DT đất nông nghiệp	DT đất nông nghiệp	DT đất phi nông nghiệp				
23	Lê Thành Hòa	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	192	233	2.204	6	6	6	54	54	54	73	73	Đất công UBND xã quản lý; Đất công UBND xã quản lý	877.800	51.264.000	Đất do UBND xã Phước An quản lý	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TB SDD, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)

TINH PHAT

TỈNH PHAT C NH

TAM PHAT TIEP

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ NHÀ Ở - TÀI SẢN TRÊN ĐẤT
Dự án: 08 TRỤ ĐIỆN CAO THỂ
Địa chỉ: XÃ PHƯỚC AN

Số Mã TT số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hồ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng hàng tài sản	Đơn giá xây dựng		Tỷ lệ (%) BT/HT	Tổng giá trị bồi thường, hồ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hồ trợ	Ghi chú	
						Đơn giá	Đơn vị						
1	001 Trương Hoàng Sinh	Nhà	m ²	33,6		0	30	0				XD 2014	
		Hàng rào lưới B40	m ²	10,8		101.000	30	30	327.000				
		Trụ điện bằng ống sắt tráng kẽm D90	trụ	4		864.000	30	30	1.037.000		Thửa đất số 143, tờ 173 và thửa đất số 142, tờ 173		
		Tổng							1.364.000				
2	003 Nguyễn Văn Huệ - Võ Thị Tàu	Chường gá, vệt thô sơ - Khung cây, mái tôn, nền đất	m ²	8,6		508.000	80	80	3.495.000			TH	
		Chường gá, vệt thô sơ - Khung cây, mái tôn, nền đất	m ²	4,73		508.000	80	80	1.922.000			AHHL	
		Tường xây cao dưới 1,6 m	mét dài	25		323.000	80	80	6.460.000		Thửa đất số 65, tờ 192 và thửa đất số 66, tờ 192 và thửa đất số 67, tờ 192		
		Trụ bê tông cốt thép hàng rào cao 1,2 đến 2,2 m	trụ	8		58.000	80	80	371.000				
		Hồ chứa (hồ phân, hầm cầu...) xây gạch, lát đáy	m ³	2,88		576.000	80	80	1.327.000				
		Nền ciment đá dăm dày 10cm	m ²	5,55		163.000	80	80	724.000				
Tổng								14.299.000					
3	016 Hà Văn Tương - Trương Thị A	Giếng khoan thủ công Ø60 mm	mét	60		163.000	100	100	9.780.000		Thửa đất số 105, tờ 192		
		Tổng							9.780.000				
4	017 Lê Minh Phương	Giếng thả ống ciment (kể cả lắp đất) - Ống 1 m Ø1,2 m	cái	1		485.000	100	100	485.000		Thửa đất số 158, tờ 193 và thửa đất số 323, tờ 193 và thửa đất số 90, tờ 192 và thửa đất số 196, tờ 192 và thửa đất số 197, tờ 192 và thửa đất số 198, tờ 192		
		Giếng khoan thủ công Ø60 mm	mét	20		163.000	100	100	3.260.000				
		Tổng							3.745.000				

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hồ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%) BT HT	Tổng giá trị bồi thường, hồ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hồ trợ	Ghi chú	
5	018	Lê Thành Doạt (BSD); Phạm Văn Hùng	Các tài sản vật kiến trúc nằm ngoài quy định	m ²	46,44		0	30	0	Thửa đất số 304, tờ 173 và thửa đất số 303, tờ 173 và thửa đất số 302, tờ 173		tường xây + nền	
			Tường xây cao dưới 1,6 m	mét dài	5		323.000	80	1.292.000				
			Hàng rào lưới B40	m ²	5		101.000	80	404.000				
			Trụ bê tông chắn tranh hàng rào cao 1,2 đến 2,2 m	trụ	2		58.000	80	93.000				
			Tổng						1.789.000				
			Mái che, mái hiên	m ²	50,6		720.000	30	10.930.000				
			Nhà C4H2	m ²	1		0	100	0				
			Nhà C4H2	m ²	42,078		3.925.000	30	49.546.000				
			Nhà C4H2	m ²	6,45		3.925.000	30	7.595.000				
			Nhà C4H2	m ²	8,64		3.925.000	30	10.174.000				
6	041	Trần Văn Tâm	Mái che, mái hiên	m ²	1,7		720.000	30	367.000	Thửa đất số 300, tờ 173 và thửa đất số 299, tờ 173			
			Mái che, mái hiên	m ²	6,45		720.000	30	1.393.000				
			Mái che, mái hiên	m ²	50,6		720.000	30	10.930.000				
			Mái che, mái hiên	m ²	1		0	100	0				
			Nhà C4H2	m ²	42,078		3.925.000	30	49.546.000				
			Nhà C4H2	m ²	6,45		3.925.000	30	7.595.000				
			Nhà C4H2	m ²	8,64		3.925.000	30	10.174.000				
			Mái che, mái hiên	m ²	1,7		720.000	30	367.000				
			Mái che, mái hiên	m ²	6,45		720.000	30	1.393.000				
			Tổng						160.010.000				
TỔNG GIÁ TRỊ									190.987.000				

Bảng chữ: Một trăm chín mươi triệu, chín trăm tám mươi bảy ngàn đồng

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ
Dự án: 08 TRỤ ĐIỆN CAO THỂ
Địa chỉ: XÃ PHƯỚC AN

Số Mã TT số	Họ và tên	Địa chỉ nơi cư trú	Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm		Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn	Hỗ trợ đối tượng thuộc diện chính sách	Hỗ trợ dịch vụ y tế	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Bồi thường chi phí di chuyển	Hỗ trợ khác	Thưởng do chấp hành tốt	Tổng cộng hỗ trợ
				Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (%)	Tổng số tiền hỗ trợ	Diện tích đất được hỗ trợ (m ²)	Số tiền hỗ trợ để chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm								
1 001	Trương Hoàng Sinh	E103 C/c 36 Bờ Bao, Tân Thám, P Sơn Kỳ, Q Tân Phú, TpHCM	0	0										12.000.000	12.000.000
2 002	Nguyễn Ngọc Luân - Trần Thị Vốn	ấp Chính Nghĩa, xã Vĩnh Thanh (xã Phước An), T Đồng Nai	0	0										20.000.000	20.000.000
3 003	Nguyễn Văn Huệ - Võ Thị Tàu	ấp Chính Nghĩa, xã Vĩnh Thanh (xã Phước An), T Đồng Nai	0	0										20.000.000	20.000.000
4 008	Nguyễn Lâm Thanh	78 Huyện Thanh Quan, p9, Q3, TpHCM	0	0										12.000.000	12.000.000
5 009	Lê Thị Kim Lan	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	0	0											
6 010	Nguyễn Văn Năm - Nguyễn Thị Thanh Tâm	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	0	0										2.000.000	2.000.000
7 012	Phạm Thị Hoài	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	0	0										16.000.000	16.000.000
8 013	Trần Danh Hưng	Xóm Cồn, xã Xuân Tình, H Thọ Xuân, T Thanh Hóa	0	0										20.000.000	20.000.000
9 014	Nguyễn Ngọc Hiến	ấp 2, xã Bàu Lắm, H Xuyên Mộc, T Bà Rịa - Vũng Tàu	0	0										16.000.000	16.000.000
10 015	Bùi Thị Lan	78 bà Huyện Thanh Quan, p9, Q3, TP HCM	0	0										20.000.000	20.000.000
11 016	Hà Văn Trương - Trương Thị A	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	0	0										20.000.000	20.000.000
12 017	Lê Minh Phương	390/79 Nguyễn Đình Chiểu, P4, Q3, TpHCM	0	0										20.000.000	20.000.000
13 018	Lê Thành Doat (ĐSD); Phạm Văn Hùng	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai; ấp Thanh Minh, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	0	0										20.000.000	20.000.000
14 023	Châu Thùy Tiên	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai	0	0										20.000.000	20.000.000

001
37
400
TÂN
TRẠCH

Số Mã TT	Họ và tên	Địa chỉ nơi cư trú	Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm			Hỗ trợ đào tạo, học nghề	Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn	Hỗ trợ đối tượng thuộc diện chính sách	Hỗ trợ dịch vụ y tế	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Bồi thường chi phí di chuyển	Hỗ trợ khác	Thương do chấp hành tốt	Tổng cộng hỗ trợ
				Tỷ lệ điện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (%)	Tổng số tiền hỗ trợ	Diện tích đất được hỗ trợ (m ²)	Số tiền hỗ trợ để chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm										
15 024	Lê Đức Sang	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vinh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai	0	0													
16 026	Trần Hải Nhân	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vinh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai	0	0													
17 027	Hà Văn Tạo - Nguyễn Thị Ngọc Thủy	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vinh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai	0	0													
18 029	Nguyễn Văn Hiến	4413A KP1, P.Thủ Thiêm, Tp Thủ Đức, TpHCM	0	0													
19 030	Nguyễn Xuân Thủy	ấp Thống Nhất, xã Phước An (Vinh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai	0	0													
20 031	Nguyễn Văn Tư	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vinh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai	0	0													
21 033	Nguyễn Trọng Hiến	ấp 3 xã Nhơn Trạch (Phú Thành cũ), tỉnh Đồng Nai	0	0													
22 035	UBND xã Phước An	UBND xã Phước An	0	0													
23 037	Lê Thanh Hòa	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	0	0													
24 041	Trần Văn Tam	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	0	0													
Tổng cộng			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	198.000.000	198.000.000

Bảng chú: Một trăm chín mươi tám triệu đồng

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
TỈNH ĐỒNG NAI
CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Nhơn Trạch, ngày 14 tháng 01 năm 2026

DANH SÁCH KẾT QUẢ XÉT TÁI ĐỊNH CỬ (ĐỢT NIÊM YẾT)

Dự án: 08 TRỤ ĐIỆN CAO THẾ
Địa chỉ: XÃ PHƯỚC AN

(kèm theo Phương án số/PA-TTPTQĐ ngày.....tháng.....năm.....của Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Nhơn Trạch)

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	CMND/điện thoại	Số tờ/số thửa	ĐỦ ĐIỀU KIỆN	KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN	SỐ QUYẾT ĐỊNH/SỐ THÔNG BÁO	GHI CHÚ
1	001	Trương Hoàng Sinh	E103 C/c 36 Bờ Bao, Tân Thắng, P Sơn Kỳ, Q Tân Phú, TpHCM	CMND/CCCD: 051081000042 - .../.../..... Điện thoại:	173/143 173/142		X		
2	002	Nguyễn Ngọc Luân - Trần Thị Vốn	ấp Chính Nghĩa, xã Vĩnh Thanh (xã Phước An), T Đồng Nai	CMND/CCCD: - .../.../..... Điện thoại: 0393735331	192/60 192/61		X		
3	003	Nguyễn Văn Huệ - Võ Thị Tàu	ấp Chính Nghĩa, xã Vĩnh Thanh (xã Phước An), T Đồng Nai	CMND/CCCD: - .../.../..... Điện thoại:	192/65 192/66 192/67		X		
4	008	Nguyễn Lâm Thanh	78 Huyện Thanh Quan, P9, Q3, TpHCM	CMND/CCCD: 079077032579 - 10/05/2021 Điện thoại:	173/196		X		
5	009	Lê Thị Kim Lan	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, Tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 271386432 - .../.../..... Điện thoại:	192/102		X		
6	010	Nguyễn Văn Năm - Nguyễn Thị Thanh Tâm	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 075067015936 - 07/5167005227 - 11/4/2006 Điện thoại:	192/62		X		
7	012	Phạm Thị Hoài	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 272933385 - .../.../..... Điện thoại: 0933656093	192/265		X		
8	013	Trần Danh Hưng	Xóm Cồn, xã Xuân Tỉnh, H Thọ Xuân, T Thanh Hóa	CMND/CCCD: 038078024684 - .../.../..... Điện thoại:	62/160		X		
9	014	Nguyễn Ngọc Hiến	ấp 2, xã Bàu Lãm, H Xuyên Mộc, T Bà Rịa - Vũng Tàu	CMND/CCCD: 273124943 - .../.../..... Điện thoại:	193/159 193/161		X		
10	015	Bùi Thị Lan	78 bà Huyện Thanh Quan, P9, Q3, TPHCM	CMND/CCCD: 020050013 - .../.../..... Điện thoại: 0908793099	173/197		X		
11	016	Hà Văn Tương - Trương Thị A.	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 270873914 - 10/04/2006 Điện thoại:	192/105		X		
12	017	Lê Minh Phương	390/79 Nguyễn Đình Chiểu, P4, Q3, TpHCM	CMND/CCCD: 079068010186 - .../.../..... Điện thoại:	193/158 193/324 193/323 192/90 192/196 192/197 192/198		X		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	CMND/điện thoại	Số tờ/số thửa	ĐỦ ĐIỀU KIỆN	KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN	SỐ QUYẾT ĐỊNH/SỐ THÔNG BÁO	GHI CHÚ
13	018	Lê Thành Đạt (BSD) ; Phạm Văn Hùng	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai; ấp Thanh Minh, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 271305680 - .../.../.....; 075077017483 - .../.../..... Điện thoại:	173/304 173/303 173/302		X		
14	023	Châu Thủy Tiên	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 075189012667 - .../.../..... Điện thoại:	173/32		X		
15	024	Lê Đức Sang	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai,	CMND/CCCD: 075203201667 - .../.../..... Điện thoại:	173/170 173/171		X		
16	026	Trần Hải Nhân	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 075084019667 - .../.../..... Điện thoại:	192/269		X		
17	027	Hà Văn Tạo -Nguyễn Thị Ngọc Thủy	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 270715964 - 271166344 Điện thoại:	192/83		X		
18	029	Nguyễn Văn Hiền	4413A KP1, P Thủ Thiêm, Tp Thủ Đức, TpHCM	CMND/CCCD: - .../.../..... Điện thoại:	192/88		X		
19	030	Nguyễn Xuân Thủy	ấp Thống Nhất, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 075164010261 - .../.../..... Điện thoại:	192/92		X		
20	031	Nguyễn Văn Tư	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 270715947 - .../.../..... Điện thoại:	192/93		X		
21	033	Nguyễn Trọng Hiếu	ấp 3 xã Nhơn Trạch (Phú Thạnh cũ), tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 272185933 - .../.../..... Điện thoại:	192/217		X		
22	035	UBND xã Phước An	UBND xã Phước An	CMND/CCCD: - .../.../..... Điện thoại:	192/231 192/229 192/232 192/233		X		
23	037	Lê Thành Hòa	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: - .../.../..... Điện thoại:	192/51		X		
24	041	Trần Văn Tâm	ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 075062006908 - .../.../..... Điện thoại:	173/300 173/299		X		
*	TỔNG CỘNG					0	24		



Niên yết

BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

A. Thông tin chung

Dự án: 08 TRỤ ĐIỆN CAO THỂ

1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 001

Họ và tên: Trương Hoàng Sinh

- Mã số định danh/số căn cước: 051081000042

- Địa chỉ thường trú: E103 C/c 36 Bờ Bao, Tân Thắng, P Sơn Kỳ, Q Tân Phú, TpHCM

- Địa chỉ nơi thu hồi đất:

2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu:

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống :

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Không

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 173/143

- Diện tích thửa: 169m²

- Diện tích thu hồi trong ranh: 33,5 m²

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m²

- Loại đất thu hồi: BHK

- Nguồn gốc đất: Được nhà nước công nhận QSD đất số AA 01533841 ngày 22/05/2025

- Số tờ/thửa: 173/142

- Diện tích thửa: 593m²

- Diện tích thu hồi trong ranh: 56,5 m²

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m²

- Diện tích bồi thường do bị ảnh hưởng: 25,5 m²

- Loại đất thu hồi: BHK

- Nguồn gốc đất: Được nhà nước công nhận QSD đất số AA 01533840 ngày 22/05/2025

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: %

4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất:

5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: theo luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Tại :

B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
					BT	HT		
I	Bồi thường về đất (Căn cứ theo undefined)						178.406.000	
1	Đất trồng cây hàng năm khác; VT2 ; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	m ²	33,5	1.616.000	100		54.136.000	TH (173/143)
2	Đất trồng cây hàng năm khác; VT2 ; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	m ²	25,5	1.616.000	80		32.966.000	AHHL (173/142)
3	Đất trồng cây hàng năm khác; VT2 ; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	m ²	56,5	1.616.000	100		91.304.000	AHHL (173/142)
II	Nhà, vật kiến trúc (Căn cứ theo Quyết định số 59/2024/QĐ-UBND, Quyết định số Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025; Quyết định số 74/2024/QĐ-UBND ngày 4/12/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND Đồng Nai, ngày 15 tháng 10 năm 2024;)						1.364.000	
1	Nhà	m ²	33,6	0	30		0	XD 2014
2	Hàng rào lưới B40	m ²	10,8	101.000	30		327.000	
3	Trụ điện bằng ống sắt tráng kẽm D90	trụ	4	864.000	30		1.037.000	
III	Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)						824.000	
1	Vôi thuốc	Cây	8	102.978	100		824.000	
CỘNG							180.594.000	
THƯƠNG DI DỜI							12.000.000	
TỔNG CỘNG							192.594.000	

Viết bằng chữ: Một trăm chín mươi hai triệu, năm trăm chín mươi bốn ngàn đồng.



TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT

TRUNG TÂM TỈNH ĐỒNG NAI

CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH

Niên yết

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhơn Trạch, ngày 14 tháng 01 năm 2026

BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

A. Thông tin chung

Dự án: 08 TRỤ ĐIỆN CAO THỂ

1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 002

Họ và tên: Nguyễn Ngọc Luân - Trần Thị Vân

- Mã số định danh/số căn cước:

- Địa chỉ thường trú: ấp Chính Nghĩa, xã Vĩnh Thanh (xã Phước An), T Đồng Nai

- Địa chỉ nơi thu hồi đất:

2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu:

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống :

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Không

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 192/61

- Diện tích thửa: 1.025m²

- Diện tích thu hồi trong ranh: 483,5 m²

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m²

- Diện tích bồi thường do bị ảnh hưởng: 92 m²

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Được nhà nước công nhận QSD đất số BA 081692 ngày 06/12/2010

- Số tờ/thửa: 192/60

- Diện tích thửa: 380m²

- Diện tích thu hồi trong ranh: 0 m²

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m²

- Diện tích bồi thường do bị ảnh hưởng: 280,8 m²

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Được nhà nước công nhận QSD đất số BA 081691 ngày 06/12/2010

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: %

4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất:

5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: theo luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Tại :

B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
					BT	HT		
I	Bồi thường về đất (Căn cứ theo undefined)						686.211.000	
1	Đất trồng lúa; VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	m ²	483,5	877.800	100		424.416.000	TH (192/61)
2	Đất trồng lúa; VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	m ²	92	877.800	80		64.606.000	AHHL (192/61)
3	Đất trồng lúa; VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	m ²	280,8	877.800	80		197.189.000	AHHL (192/60)
II	Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)						3.172.000	
1	Lúa (Đông xuân)	ha	0,048	37.050.000	100		1.791.000	
2	Lúa (Đông xuân)	ha	0,037	37.050.000	100		1.381.000	
CỘNG							689.383.000	
THƯỞNG DI DỜI							20.000.000	
TỔNG CỘNG							709.383.000	

Viết bằng chữ: Bảy trăm lẻ chín triệu, ba trăm tám mươi ba ngàn đồng.



TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT

TỈNH ĐỒNG NAI

CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH

Niêm yết

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhơn Trạch, ngày 14 tháng 01 năm 2026

BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

A. Thông tin chung

Dự án: 08 TRỤ ĐIỆN CAO THỂ

1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 003

Họ và tên: Nguyễn Văn Huệ - Võ Thị Tàu

- Mã số định danh/số căn cước:

- Địa chỉ thường trú: ấp Chính Nghĩa, xã Vĩnh Thanh (xã Phước An), T Đồng Nai

- Địa chỉ nơi thu hồi đất:

2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu:

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống :

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Không

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 192/65

- Diện tích thửa: 1.223m²

- Diện tích thu hồi trong ranh: 0,5 m²

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m²

- Loại đất thu hồi: LUA

- Nguồn gốc đất: Được nhà nước công nhận QSD đất CV 998967 ngày 09/07/2020

- Số tờ/thửa: 192/66

- Diện tích thửa: 568m²

- Diện tích thu hồi trong ranh: 122 m²

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m²

- Diện tích bồi thường do bị ảnh hưởng: 60 m²

- Loại đất thu hồi: LUA

- Nguồn gốc đất: Được nhà nước công nhận QSD đất CV 998966 ngày 09/07/2020

- Số tờ/thửa: 192/67

- Diện tích thửa: 1.394m²

- Diện tích thu hồi trong ranh: 360,5 m²

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m²

- Diện tích bồi thường do bị ảnh hưởng: 416,4 m²

- Loại đất thu hồi: LUA



- Nguồn gốc đất: Được nhà nước công nhận QSD đất CV 998968 ngày 09/07/2020
- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: %

4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất:

5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: theo luật đất đai 2024
- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư
- Tại :

B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
					BT	HT		
I	Bồi thường về đất (Căn cứ theo undefined)						758.525.000	
1	Đất lúa; VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	m ²	0,5	877.800	100		439.000	TH (61/65)
2	Đất lúa; VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	m ²	122	877.800	100		107.092.000	TH (61/66)
3	Đất lúa; VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	m ²	360,5	877.800	100		316.447.000	TH (61/67)
4	Đất lúa; VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	m ²	416,4	877.800	80		292.413.000	AHHL (61/67)
5	Đất lúa; VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	m ²	60	877.800	80		42.134.000	AHHL (61/66)
II	Nhà, vật kiến trúc (Căn cứ theo Quyết định số 59/2024/QĐ-UBND, Quyết định số Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025; Quyết định số 74/2024/QĐ-UBND ngày 4/12/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND Đồng Nai, ngày 15 tháng 10 năm 2024;)						14.299.000	
1	Chuồng gà, vịt thô sơ - Khung cây, mái tôn, nền đất	m ²	8,6	508.000	80		3.495.000	TH
2	Chuồng gà, vịt thô sơ - Khung cây, mái tôn, nền đất	m ²	4,73	508.000	80		1.922.000	AHHL
3	Tường xây cao dưới 1,6 m	mét dài	25	323.000	80		6.460.000	
4	Trụ bê tông cắm ranh hàng rào cao 1,2 đến 2,2 m	trụ	8	58.000	80		371.000	
5	Hồ chứa (hồ phân, hầm cầu...) xây gạch, lát đáy	m ³	2,88	576.000	80		1.327.000	
6	Nền ciment đá dăm dày 10cm	m ²	5,55	163.000	80		724.000	
III	Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)						6.332.000	
1	Lúa (Đồng xuân)	ha	0,036	37.050.000	100		1.334.000	

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
					BT	HT		
2	họ cây mai (từ năm thứ 5-10)	Cây	16	72.300	100		1.157.000	
3	Cây Đu đủ (Năm 1)	Cây	6	28.967	100		174.000	
4	Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	7	379.122	100		2.654.000	
5	Cây Dứa (Năm 1)	Cây	19	6.883	100		131.000	
6	Lúa (Đông xuân)	ha	0,048	37.050.000	50		882.000	
CỘNG							779.156.000	
THƯỞNG DI DỜI							20.000.000	
TỔNG CỘNG							799.156.000	

Viết bằng chữ: Bảy trăm chín mươi chín triệu, một trăm năm mươi sáu ngàn đồng.





BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

A. Thông tin chung

Dự án: 08 TRỤ ĐIỆN CAO THỂ

1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 008

Họ và tên: Nguyễn Lâm Thanh

- Mã số định danh/số căn cước: 079077032579

- Địa chỉ thường trú: 78 Huyện Thanh Quan, P9, Q3, TpHCM

- Địa chỉ nơi thu hồi đất:

2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu: không

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống : không

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Không

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 173/196

- Diện tích thửa: 2.453m²

- Diện tích thu hồi trong ranh: 183 m²

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m²

- Diện tích bồi thường do bị ảnh hưởng: 33 m²

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Được nhà nước công nhận QSD đất số BU 522669 ngày 17/11/2015

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: %

4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất:

5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: theo luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Tại :

B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
					BT	HT		
I	Bồi thường về đất (Căn cứ theo undefined)						183.811.000	

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
					BT	HT		
1	Đất trồng cây lâu năm; VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	m ²	183	877.800	100		160.637.000	TH (173/196)
2	Đất trồng cây lâu năm; VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	m ²	33	877.800	80		23.174.000	AHHL (173/196)
II	Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)						1.618.000	
1	Cây mít - Năm thứ 4 trở đi (thời kỳ kinh doanh)	Cây	1	971.584	100		972.000	
2	Tre tàu	Bụi	5	42.000	100		210.000	
3	Keo lá tràm	Cây	8	15.384	100		123.000	
4	Sầu đâu	Cây	4	78.170	100		313.000	
CỘNG							185.429.000	
THƯỜNG DI DỜI							12.000.000	
TỔNG CỘNG							197.429.000	

Viết bằng chữ: Một trăm chín mươi bảy triệu, bốn trăm hai mươi chín ngàn đồng.



BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

A. Thông tin chung

Dự án: 08 TRỤ ĐIỆN CAO THỂ

1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 009

Họ và tên: Lê Thị Kim Lan

- Mã số định danh/số căn cước: 271386432

- Địa chỉ thường trú: ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, Tỉnh Đồng Nai

- Địa chỉ nơi thu hồi đất:

2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu: không

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống : không

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Không

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 192/102

- Diện tích thửa: 1.003m²

- Diện tích thu hồi trong ranh: 232 m²

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m²

- Diện tích bồi thường do bị ảnh hưởng: 152,8 m²

- Loại đất thu hồi: LUK

- Nguồn gốc đất: Được nhà nước công nhận QSD đất số DD 109333 ngày 01/04/2022

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: %

4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất:

5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: theo luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Tại :

B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
					BT	HT		
I	Bồi thường về đất (Căn cứ theo undefined)						310.952.000	

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
					BT	HT		
1	Đất trồng lúa khác; VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	m ²	232	877.800	100		203.650.000	TH (192/102)
2	Đất trồng lúa khác; VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	m ²	152,8	877.800	80		107.302.000	AHHL (192/102)
CỘNG							310.952.000	
THƯƠNG DI DỜI							0	
TỔNG CỘNG							310.952.000	

Viết bằng chữ: Ba trăm mười triệu, chín trăm năm mươi hai ngàn đồng.



Niên yết

BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

A. Thông tin chung

Dự án: 08 TRỤ ĐIỆN CAO THỂ

1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 010

Họ và tên: Nguyễn Văn Năm - Nguyễn Thị Thanh Tâm

- Mã số định danh/số căn cước: 075067015936 - 075167005227

- Địa chỉ thường trú: ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai

- Địa chỉ nơi thu hồi đất:

2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu: .

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống :

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Không.

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 192/62

- Diện tích thửa: 1.199m²

- Diện tích thu hồi trong ranh: 0,5 m²

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m²

- Loại đất thu hồi: LUA

- Nguồn gốc đất: Được nhà nước công nhận QSD đất số BE 178478 ngày 10/11/2011

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: %

4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất:

5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: theo luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Tại :

B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
					BT	HT		
I	Bồi thường về đất (Căn cứ theo undefined)						439.000	

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
					BT	HT		
1	Đất lúa; VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	m ²	0,5	877.800	100		439.000	TH (61/62)
CỘNG							439.000	
THƯỞNG DI DỜI							2.000.000	
TỔNG CỘNG							2.439.000	

Viết bằng chữ: Hai triệu, bốn trăm ba mươi chín ngàn đồng.



BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

A. Thông tin chung

Dự án: 08 TRỤ ĐIỆN CAO THỂ

1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 012

Họ và tên: Phạm Thị Hoài

- Mã số định danh/số căn cước: 272933385

- Địa chỉ thường trú: ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai

- Địa chỉ nơi thu hồi đất:

2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu:

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống :

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Không

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 192/265

- Diện tích thửa: 492m²

- Diện tích thu hồi trong ranh: 57,2 m²

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m²

- Diện tích bồi thường do bị ảnh hưởng: 295 m²

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Được nhà nước công nhận QSD đất số DI 835687 ngày 16/12/2022

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: %

4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất:

5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: theo luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Tại :

B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
					BT	HT		
I	Bồi thường về đất (Căn cứ theo undefined)						257.371.000	

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
					BT	HT		
1	Đất trồng lúa; VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	m ²	57,2	877.800	100		50.210.000	TH (192/265)
2	Đất trồng lúa; VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	m ²	295	877.800	80		207.161.000	AHHL (192/265)
II	Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)						56.000	
1	Cây chuối	ha	0	280.000.000	100		56.000	
CỘNG							257.427.000	
THƯỜNG DI DỜI							16.000.000	
TỔNG CỘNG							273.427.000	

Viết bằng chữ: Hai trăm bảy mươi ba triệu, bốn trăm hai mươi bảy ngàn đồng.



Niêm yết

BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

A. Thông tin chung

Dự án: 08 TRỤ ĐIỆN CAO THỂ

1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 013

Họ và tên: Trần Danh Hưng

- Mã số định danh/số căn cước: 038078024684

- Địa chỉ thường trú: Xóm Cồn, xã Xuân Tỉnh, H Thọ Xuân, T Thanh Hóa

- Địa chỉ nơi thu hồi đất:

2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu: không

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống : không

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Không

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 62/160

- Diện tích thửa: 450m²

- Diện tích thu hồi trong ranh: 299 m²

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m²

- Diện tích bồi thường do bị ảnh hưởng: 14 m²

- Loại đất thu hồi: ONT, CLN

- Nguồn gốc đất: Được nhà nước công nhận QSD đất số DL 546800 ngày 08/08/2023

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: %

4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất:

5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: theo luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Tại :

B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
					BT	HT		
I	Bồi thường về đất (Căn cứ theo undefined)						615.420.000	

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
					BT	HT		
1	Đất ở tại nông thôn; VT4 (hèm còn lại); Đường Đê Ông Kèo đoạn qua các xã: Phú Hữu, Vĩnh Thanh, Phước Khánh, Phú Đông (từ ngã 3Thánh thất Phú Hữu đến đường Hùng Vương đoạn qua xã Vĩnh Thanh) tại xã Vĩnh Thanh nay là xã Phước An)	m ²	299	2.028.000	100		606.372.000	TH (193/60)
2	Đất ở tại nông thôn; VT4 (hèm còn lại); Đường Đê Ông Kèo đoạn qua các xã: Phú Hữu, Vĩnh Thanh, Phước Khánh, Phú Đông (từ ngã 3Thánh thất Phú Hữu đến đường Hùng Vương đoạn qua xã Vĩnh Thanh) tại xã Vĩnh Thanh nay là xã Phước An)	m ²	1	2.028.000	80		1.622.000	AHHL (193/60)
3	Đất trồng cây lâu năm; VT4; Đường Đê Ông Kèo (Nhóm 2) xã Phước An	m ²	13	714.000	80		7.426.000	AHHL (193/60)
CỘNG							615.420.000	
THƯỞNG DI DỜI							20.000.000	
TỔNG CỘNG							635.420.000	

Viết bằng chữ: Sáu trăm ba mươi lăm triệu, bốn trăm hai mươi ngàn đồng.



BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

A. Thông tin chung

Dự án: 08 TRỤ ĐIỆN CAO THỂ

1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 014

Họ và tên: Nguyễn Ngọc Hiến

- Mã số định danh/số căn cước: 273124943

- Địa chỉ thường trú: ấp 2, xã Bàu Lâm, H Xuyên Mộc, T Bà Rịa - Vũng Tàu

- Địa chỉ nơi thu hồi đất:

2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu:

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống :

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Không

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 193/159

- Diện tích thửa: 1.361m²

- Diện tích thu hồi trong ranh: 170 m²

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m²

- Diện tích bồi thường do bị ảnh hưởng: 476 m²

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Được nhà nước công nhận QSD đất số CU 953199 ngày 20/03/2020

- Số tờ/thửa: 193/161

- Diện tích thửa: 487m²

- Diện tích thu hồi trong ranh: 32 m²

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m²

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Được nhà nước công nhận QSD đất số CU 953200 ngày 20/03/2020

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: %

4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất:

5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: theo luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Tại :

B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
					BT	HT		
I	Bồi thường về đất (Căn cứ theo undefined)						416.119.000	
1	Đất trồng cây lâu năm; VT4; Đường Đê Ông Kèo (Nhóm 2) xã Phước An	m ²	170	714.000	100		121.380.000	TH (193/159)
2	Đất trồng cây lâu năm; VT4; Đường Đê Ông Kèo (Nhóm 2) xã Phước An	m ²	476	714.000	80		271.891.000	AH (193/159)
3	Đất trồng cây lâu năm; VT4; Đường Đê Ông Kèo (Nhóm 2) xã Phước An	m ²	32	714.000	100		22.848.000	TH (193/161)
CỘNG							416.119.000	
THƯỜNG DI DỜI							16.000.000	
TỔNG CỘNG							432.119.000	

Viết bằng chữ: Bốn trăm ba mươi hai triệu, một trăm mười chín ngàn đồng.



BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

A. Thông tin chung

Dự án: 08 TRỤ ĐIỆN CAO THỂ

1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 015

Họ và tên: Bùi Thị Lan

- Mã số định danh/số căn cước: 020050013

- Địa chỉ thường trú: 78 bà Huyện Thanh Quan, P9, Q3, TPHCM

- Địa chỉ nơi thu hồi đất:

2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu:

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống :

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Không

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 173/197

- Diện tích thửa: 9.184,3m²

- Diện tích thu hồi trong ranh: 42 m²

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m²

- Diện tích bồi thường do bị ảnh hưởng: 1.037,7 m²

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Được nhà nước công nhận QSD đất số CD 305845 ngày 26/01/2016

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: %

4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất:

5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: theo luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Tại :

B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
					BT	HT		
I	Bồi thường về đất (Căn cứ theo undefined)						765.582.000	

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
					BT	HT		
1	Đất trồng cây lâu năm; VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	m ²	42	877.800	100		36.868.000	TH (173/197)
2	Đất trồng cây lâu năm; VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	m ²	1.037,7	877.800	80		728.714.000	AHHL (173/197)
II	Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)						17.804.000	
1	Bằng lăng - đường kính gốc ≤ 3	Cây	1	130.283	100		130.000	
2	Bò lòi ba vì	Cây	5	102.978	100		515.000	
3	Sầu đâu	Cây	3	130.283	100		391.000	
4	Bò lòi ba vì	Cây	46	364.529	100		16.768.000	
CỘNG							783.386.000	
THƯỜNG DI DỜI							20.000.000	
TỔNG CỘNG							803.386.000	

Viết bằng chữ: Tám trăm lẻ ba triệu, ba trăm tám mươi sáu ngàn đồng.



BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

A. Thông tin chung

Dự án: 08 TRỤ ĐIỆN CAO THỂ

1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 016

Họ và tên: Hà Văn Tương - Trương Thị A

- Mã số định danh/số căn cước: 270873914

- Địa chỉ thường trú: ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: xã Phước An

2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu: không

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống : không

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Không

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 192/105

- Diện tích thửa: 1.809m²

- Diện tích thu hồi trong ranh: 497 m²

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m²

- Diện tích bồi thường do bị ảnh hưởng: 211,5 m²

- Loại đất thu hồi: BHK

- Nguồn gốc đất: Được nhà nước công nhận QSD đất số BE 167126 ngày 10/11/2011

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: %

4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất:

5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: theo luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Tại :

B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
					BT	HT		
I	Bồi thường về đất (Căn cứ theo undefined)						584.791.000	

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
					BT	HT		
1	Đất trồng cây hàng năm khác; VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	m ²	497	877.800	100		436.267.000	TH (192/105)
2	Đất trồng cây hàng năm khác; VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	m ²	211,5	877.800	80		148.524.000	AHHL (192/105)
II	Nhà, vật kiến trúc (Căn cứ theo Quyết định số 59/2024/QĐ-UBND, Quyết định số Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025; Quyết định số 74/2024/QĐ-UBND ngày 4/12/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND Đồng Nai, ngày 15 tháng 10 năm 2024;)						9.780.000	
1	Giếng khoan thủ công Φ60 mm	mét	60	163.000	100		9.780.000	
CỘNG							594.571.000	
THƯỜNG DI DỜI							20.000.000	
TỔNG CỘNG							614.571.000	

Viết bằng chữ: Sáu trăm mười bốn triệu, năm trăm bảy mươi một ngàn đồng.



Niêm yết

BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

A. Thông tin chung

Dự án: 08 TRỤ ĐIỆN CAO THỂ

1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 017

Họ và tên: Lê Minh Phương

- Mã số định danh/số căn cước: 079068010186

- Địa chỉ thường trú: 390/79 Nguyễn Đình Chiểu, P4, Q3, TpHCM

- Địa chỉ nơi thu hồi đất:

2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu:

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống :

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không

- Tham gia BHXH: Không

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: Không

3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 193/158

- Diện tích thửa: 562m²

- Diện tích thu hồi trong ranh: 134 m²

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m²

- Diện tích bồi thường do bị ảnh hưởng: 6 m²

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Được nhà nước công nhận QSD đất số CS 915705 ngày 09/09/2019

- Số tờ/thửa: 193/324

- Diện tích thửa: 573m²

- Diện tích thu hồi trong ranh: 93,5 m²

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m²

- Diện tích bồi thường do bị ảnh hưởng: 79,5 m²

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Được nhà nước công nhận QSD đất số CS 861486 ngày 06/09/2019

- Số tờ/thửa: 192/90

- Diện tích thửa: 2.228m²

- Diện tích thu hồi trong ranh: 0 m²

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m²

- Diện tích bồi thường do bị ảnh hưởng: 2.194 m²



- Loại đất thu hồi: LUC
- Nguồn gốc đất: Được nhà nước công nhận QSD đất số CS 915530 ngày 06/09/2019
- Số tờ/thửa: 192/196
- Diện tích thửa: 1.072m²
- Diện tích thu hồi trong ranh: 0 m²
- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m²
- Diện tích bồi thường do bị ảnh hưởng: 42 m²
- Loại đất thu hồi: LUC
- Nguồn gốc đất: Được nhà nước công nhận QSD đất số CV 683251 ngày 18/08/2020
- Số tờ/thửa: 192/197
- Diện tích thửa: 1.067m²
- Diện tích thu hồi trong ranh: 0 m²
- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m²
- Diện tích bồi thường do bị ảnh hưởng: 117 m²
- Loại đất thu hồi: LUC
- Nguồn gốc đất: Được nhà nước công nhận QSD đất số CV 683252 ngày 18/08/2020
- Số tờ/thửa: 192/198
- Diện tích thửa: 1.110m²
- Diện tích thu hồi trong ranh: 0 m²
- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m²
- Diện tích bồi thường do bị ảnh hưởng: 1.106 m²
- Loại đất thu hồi: LUC
- Nguồn gốc đất: Được nhà nước công nhận QSD đất số CV 683253 ngày 18/08/2020
- Số tờ/thửa: 193/323
- Diện tích thửa: 575m²
- Diện tích thu hồi trong ranh: 0 m²
- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m²
- Diện tích bồi thường do bị ảnh hưởng: 158,8 m²
- Loại đất thu hồi: LUC
- Nguồn gốc đất: Được nhà nước công nhận QSD đất số CS 915706 ngày 09/09/2019
- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: %

4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất:

5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: theo luật đất đai 2024
- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư
- Tại :

B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
					BT	HT		
I	Bồi thường về đất (Căn cứ theo undefined)						2.802.589.000	

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
					BT	HT		
1	Đất trồng lúa; VT3; Đường Đê Ông Kèo (Nhóm 2) xã Phước An	m ²	134	883.200	100		118.349.000	TH (193/158)
2	Đất trồng lúa; VT3; Đường Đê Ông Kèo (Nhóm 2) xã Phước An	m ²	6	883.200	80		4.239.000	AHHL (193/158)
3	Đất trồng lúa; VT3; Đường Đê Ông Kèo (Nhóm 2) xã Phước An	m ²	93,5	883.200	100		82.579.000	TH (193/324)
4	Đất trồng lúa; VT3; Đường Đê Ông Kèo (Nhóm 2) xã Phước An	m ²	79,5	883.200	80		56.172.000	AHHL (193/324)
5	Đất trồng lúa; VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	m ²	2.194	877.800	80		1.540.715.000	AHHL (192/90)
6	Đất trồng lúa; VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	m ²	42	877.800	80		29.494.000	AHHL (192/196)
7	Đất trồng lúa; VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	m ²	117	877.800	80		82.162.000	AHHL (192/197)
8	Đất trồng lúa; VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	m ²	1.106	877.800	80		776.677.000	AHHL (192/198)
9	Đất trồng lúa; VT3; Đường Đê Ông Kèo (Nhóm 2) xã Phước An	m ²	158,8	883.200	80		112.202.000	AHHL (193/323)
II	Nhà, vật kiến trúc (Căn cứ theo Quyết định số 59/2024/QĐ-UBND, Quyết định số Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025; Quyết định số 74/2024/QĐ-UBND ngày 4/12/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND Đồng Nai, ngày 15 tháng 10 năm 2024;)						3.745.000	
1	Giếng thả ống ciment (kê cả lắp đặt) - Ống 1 m Φ1,2 m	cái	1	485.000	100		485.000	
2	Giếng khoan thủ công Φ60 mm	mét	20	163.000	100		3.260.000	
III	Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)						2.096.000	
1	Lúa (Đông xuân)	ha	0,031	37.050.000	100		1.156.000	

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
					BT	HT		
2	Cây Ôi (Năm thứ 1)	Cây	1	78.365	100		78.000	
3	Keo lá trà	Cây	5	15.384	100		77.000	
4	Keo lá trà	Cây	7	15.384	100		108.000	
5	Keo lá trà	Cây	29	15.384	100		446.000	
6	Keo lá trà	Cây	15	15.384	100		231.000	
CỘNG							2.808.430.000	
THƯƠNG DI DỜI							20.000.000	
TỔNG CỘNG							2.828.430.000	

Viết bằng chữ: Hai tỷ, tám trăm hai mươi tám triệu, bốn trăm ba mươi ngàn đồng.



BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

A. Thông tin chung

Dự án: 08 TRỤ ĐIỆN CAO THỂ

1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 018

1. Họ và tên: Lê Thành Đoạt (ĐSD)

- Mã số định danh/số căn cước: 271305680

- Địa chỉ thường trú: ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai

2. Họ và tên: Phạm Văn Hùng

- Mã số định danh/số căn cước: 075077017483

- Địa chỉ thường trú: ấp Thanh Minh, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: xã Phước An

2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu:

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống :

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất:

- Tham gia BHXH:

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp:

3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 173/304

- Diện tích thửa: 336,5m²

- Diện tích thu hồi trong ranh: 49 m²

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m²

- Diện tích bồi thường do bị ảnh hưởng: 158 m²

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Được nhà nước công nhận QSD đất số AA 03007292 ngày 28/06/2025

- Số tờ/thửa: 173/303

- Diện tích thửa: 340m²

- Diện tích thu hồi trong ranh: 0 m²

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m²

- Diện tích bồi thường do bị ảnh hưởng: 211 m²

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Được nhà nước công nhận QSD đất số AA 03007290 ngày 06/09/2018

- Số tờ/thửa: 173/302

- Diện tích thửa: 321,5m²



- Diện tích thu hồi trong ranh: 0 m²
- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m²
- Diện tích bồi thường do bị ảnh hưởng: 165 m²
- Loại đất thu hồi: CLN
- Nguồn gốc đất: Được nhà nước công nhận QSD đất số AA 03007288 ngày 06/09/2018
- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: %

4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất:

5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: theo luật đất đai 2024
- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư
- Tại :

B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
					BT	HT		
I	Bồi thường về đất (Căn cứ theo undefined)						769.539.000	
1	Đất trồng cây lâu năm; VT2 ; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	m ²	49	1.616.000	100		79.184.000	TH (173/304)
2	Đất trồng cây lâu năm; VT2 ; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	m ²	158	1.616.000	80		204.262.000	AHHL (173/304)
3	Đất trồng cây lâu năm; VT2 ; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	m ²	211	1.616.000	80		272.781.000	AHHL (173/303)
4	Đất trồng cây lâu năm; VT2 ; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	m ²	165	1.616.000	80		213.312.000	AHHL (173/302)
II	Nhà, vật kiến trúc (Căn cứ theo Quyết định số 59/2024/QĐ-UBND, Quyết định số Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025; Quyết định số 74/2024/QĐ-UBND ngày 4/12/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND Đồng Nai, ngày 15 tháng 10 năm 2024;)						1.789.000	
1	Các tài sản vật kiến trúc nằm ngoài quy định	m ²	46,44	0	30		0	tường xây + nền
2	Tường xây cao dưới 1,6 m	mét dài	5	323.000	80		1.292.000	
3	Hàng rào lưới B40	m ²	5	101.000	80		404.000	
4	Trụ bê tông cắm ranh hàng rào cao 1,2 đến 2,2 m	trụ	2	58.000	80		93.000	

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
					BT	HT		
CỘNG							771.328.000	
THƯỜNG DI DỜI							20.000.000	
TỔNG CỘNG							791.328.000	

Viết bằng chữ: Bảy trăm chín mươi một triệu, ba trăm hai mươi tám ngàn đồng.





BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

A. Thông tin chung

Dự án: 08 TRỤ ĐIỆN CAO THỂ

1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 023

Họ và tên: Châu Thủy Tiên

- Mã số định danh/số căn cước: 075189012667

- Địa chỉ thường trú: ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: xã Phước An

2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu: .

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống: .

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: .

- Tham gia BHXH: .

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: .

3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 173/32

- Diện tích thửa: 40m²

- Diện tích thu hồi trong ranh: 0 m²

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m²

- Diện tích bồi thường do bị ảnh hưởng: 31 m²

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Được nhà nước công nhận QSD đất số AA 03634417 ngày 13/08/2025

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: %

4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất:

5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: theo luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Tại :

B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
					BT	HT		
I	Bồi thường về đất (Căn cứ theo undefined)						40.077.000	

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
					BT	HT		
1	Đất trồng cây lâu năm; VT2 ; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	m ²	31	1.616.000	80		40.077.000	AHHL (173/32)
CỘNG							40.077.000	
THƯỞNG DI DỜI							0	
TỔNG CỘNG							40.077.000	

Viết bằng chữ: Bốn mươi triệu, không trăm bảy mươi bảy ngàn đồng.



BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

A. Thông tin chung

Dự án: 08 TRỤ ĐIỆN CAO THỂ

1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 024

Họ và tên: Lê Đức Sang

- Mã số định danh/số căn cước: 075203201667

- Địa chỉ thường trú: ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai,

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: xã Phước An

2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu: .

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống: .

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: .

- Tham gia BHXH: .

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: .

3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 173/170

- Diện tích thửa: 40m²

- Diện tích thu hồi trong ranh: 0 m²

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m²

- Diện tích bồi thường do bị ảnh hưởng: 40 m²

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Được nhà nước công nhận QSD đất số AA 01533004 ngày 03/06/2025

- Số tờ/thửa: 173/171

- Diện tích thửa: 145m²

- Diện tích thu hồi trong ranh: 0 m²

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m²

- Diện tích bồi thường do bị ảnh hưởng: 5 m²

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Được nhà nước công nhận QSD đất số AA 01533003 ngày 03/06/2025

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: %

4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất:

5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: theo luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Tại :

B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
					BT	HT		
I	Bồi thường về đất (Căn cứ theo undefined)						34.554.000	
1	Đất trồng cây lâu năm; VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	m ²	40	877.800	80		28.090.000	AHHL (173/170)
2	Đất trồng cây lâu năm; VT2 ; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	m ²	5	1.616.000	80		6.464.000	AHHL (173/171)
CỘNG							34.554.000	
THƯỞNG DI DỜI							0	
TỔNG CỘNG							34.554.000	

Viết bằng chữ: Ba mươi bốn triệu, năm trăm năm mươi bốn ngàn đồng.



BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

A. Thông tin chung

Dự án: 08 TRỤ ĐIỆN CAO THỂ

1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 026

Họ và tên: Trần Hải Nhân

- Mã số định danh/số căn cước: 075084019667

- Địa chỉ thường trú: ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: xã Phước An

2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu: .

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống: .

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: .

- Tham gia BHXH: .

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: .

3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 192/269

- Diện tích thửa: 700m²

- Diện tích thu hồi trong ranh: 0 m²

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m²

- Diện tích bồi thường do bị ảnh hưởng: 33,5 m²

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Được nhà nước công nhận QSD đất số ĐĐ 943667 ngày 08/03/2022

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: %

4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất:

5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: theo luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Tại :

B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
					BT	HT		
I	Bồi thường về đất (Căn cứ theo undefined)						23.525.000	

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
					BT	HT		
1	Đất trồng lúa; VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	m ²	33,5	877.800	80		23.525.000	AHHL (192/269)
II	Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)						1.388.000	
1	Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	1	1.387.626	100		1.388.000	
CỘNG							24.913.000	
THƯỜNG DI DỜI							0	
TỔNG CỘNG							24.913.000	

Viết bằng chữ: Hai mươi bốn triệu, chín trăm mười ba ngàn đồng.



TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT

TỈNH ĐỒNG NAI

CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH

Niên yết

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhơn Trạch, ngày 14 tháng 01 năm 2026

BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

A. Thông tin chung

Dự án: 08 TRỤ ĐIỆN CAO THỂ

1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 027

Họ và tên: Hà Văn Tạo - Nguyễn Thị Ngọc Thúy

- Mã số định danh/số căn cước: 270715964 - 271166344

- Địa chỉ thường trú: ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: xã Phước An

2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu: .

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống: .

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: .

- Tham gia BHXH: .

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: .

3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 61/83

- Diện tích thửa: NaNm²

- Diện tích thu hồi trong ranh: 0 m²

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m²

- Diện tích bồi thường do bị ảnh hưởng: 482,7 m²

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Thửa đất bạn chọn chưa đúng, số thửa khai báo trong chủ hộ là 192/83, số thửa khai báo trong áp giá là 61/83

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: %

4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất:

5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: theo luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Tại :

B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
					BT	HT		
I	Bồi thường về đất (Căn cứ theo undefined)						624.035.000	
1	Đất trồng cây lâu năm; VT2 ; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	m ²	482,7	1.616.000	80		624.035.000	AHHL (192/83)
CỘNG							624.035.000	
THƯỞNG DI DỜI							0	
TỔNG CỘNG							624.035.000	

Viết bằng chữ: Sáu trăm hai mươi bốn triệu, không trăm ba mươi lăm ngàn đồng.



Niên yết

BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

A. Thông tin chung

Dự án: 08 TRỤ ĐIỆN CAO THỂ

1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 029

Họ và tên: Nguyễn Văn Hiền

- Mã số định danh/số căn cước:

- Địa chỉ thường trú: 4413A KP1, P Thủ Thiêm, Tp Thủ Đức, TpHCM

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: xã Phước An

2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu:

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống :

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất:

- Tham gia BHXH:

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp:

3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 192/88

- Diện tích thửa: 914m²

- Diện tích thu hồi trong ranh: 0 m²

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m²

- Diện tích bồi thường do bị ảnh hưởng: 9,7 m²

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Được nhà nước công nhận QSD đất số DA 755498 ngày 09/02/2021

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: %

4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất:

5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: theo luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Tại :

B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
					BT	HT		
I	Bồi thường về đất (Căn cứ theo undefined)						6.812.000	

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
					BT	HT		
1	Đất trồng cây lâu năm; VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	m ²	9,7	877.800	80		6.812.000	AHHL (192/88)
II	Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)						132.000	
1	Keo lá tràm	Cây	6	22.043	100		132.000	
CỘNG							6.944.000	
THƯỞNG DI DỜI							0	
TỔNG CỘNG							6.944.000	

Viết bằng chữ: Sáu triệu, chín trăm bốn mươi bốn ngàn đồng.



Niêm yết

BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

A. Thông tin chung

Dự án: 08 TRỤ ĐIỆN CAO THỂ

1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 030

Họ và tên: Nguyễn Xuân Thủy

- Mã số định danh/số căn cước: 075164010261

- Địa chỉ thường trú: ấp Thống Nhất, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: xã Phước An

2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu: .

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống: .

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: .

- Tham gia BHXH: .

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: .

3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 192/92

- Diện tích thửa: 1.635m²

- Diện tích thu hồi trong ranh: 0 m²

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m²

- Diện tích bồi thường do bị ảnh hưởng: 625,6 m²

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Được nhà nước công nhận QSD đất số AN 336369 ngày 14/05/2009

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: %

4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất:

5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: theo luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Tại :

B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
					BT	HT		
I	Bồi thường về đất (Căn cứ theo undefined)						357.343.000	

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
					BT	HT		
1	Đất trồng lúa; VT4; Đường Đê Ông Kèo (Nhóm 2) xã Phước An	m ²	625,6	714.000	80		357.343.000	AHHL (192/92)
II	Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)						143.000	
1	Tre mỡ	Cây	11	13.000	100		143.000	
CỘNG							357.486.000	
THƯỜNG DI DỜI							0	
TỔNG CỘNG							357.486.000	

Viết bằng chữ: Ba trăm năm mươi bảy triệu, bốn trăm tám mươi sáu ngàn đồng.



BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

A. Thông tin chung

Dự án: 08 TRỤ ĐIỆN CAO THỂ

1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 031

Họ và tên: Nguyễn Văn Tư

- Mã số định danh/số căn cước: 270715947

- Địa chỉ thường trú: ấp Chính Nghĩa, xã Phước An (Vĩnh Thanh cũ), tỉnh Đồng Nai

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: xã Phước An

2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu: .

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống: .

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: .

- Tham gia BHXH: .

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: .

3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 192/93

- Diện tích thửa: 1.401m²

- Diện tích thu hồi trong ranh: 0 m²

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m²

- Diện tích bồi thường do bị ảnh hưởng: 661 m²

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Được nhà nước công nhận QSD đất số CE 054364 ngày 15/08/2016

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: %

4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất:

5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: theo luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Tại :

B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
					BT	HT		
I	Bồi thường về đất (Căn cứ theo undefined)						464.181.000	

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
					BT	HT		
1	Đất trồng lúa; VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	m ²	661	877.800	80		464.181.000	AHHL (192/93)
II	Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)						23.930.000	
1	Lúa (Đông xuân)	ha	0,058	37.050.000	100		2.156.000	
2	Cây rau gia vị các loại	ha	0,001	145.000.000	100		73.000	
3	Rau dền	ha	0,003	280.000.000	100		952.000	Rau muống
4	Cây Me (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	4	4.723.774	100		18.895.000	
5	Cây Xoài (Năm thứ 3)	Cây	1	584.982	100		585.000	
6	Cây chuối	ha	0,003	280.000.000	100		840.000	
7	So đũa	Cây	5	85.815	100		429.000	
CỘNG							488.111.000	
THƯỞNG DI DỜI							0	
TỔNG CỘNG							488.111.000	

Viết bằng chữ: Bốn trăm tám mươi tám triệu, một trăm mười một ngàn đồng.



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhơn Trạch, ngày 14 tháng 01 năm 2026

BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

A. Thông tin chung

Dự án: 08 TRỤ ĐIỆN CAO THỂ

1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 033

Họ và tên: Nguyễn Trọng Hiều

- Mã số định danh/số căn cước: 272185933

- Địa chỉ thường trú: ấp 3 xã Nhơn Trạch (Phú Thạnh cũ), tỉnh Đồng Nai

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: xã Phước An

2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu: .

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống: .

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: .

- Tham gia BHXH: .

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: .

3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 192/217

- Diện tích thửa: 820m²

- Diện tích thu hồi trong ranh: 0 m²

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m²

- Diện tích bồi thường do bị ảnh hưởng: 116 m²

- Loại đất thu hồi: LUC

- Nguồn gốc đất: Được nhà nước công nhận QSD đất số BA 728836 ngày 07/07/2010

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: %

4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất:

5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: theo luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Tại :

B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
					BT	HT		
I	Bồi thường về đất (Căn cứ theo undefined)						81.460.000	

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
					BT	HT		
1	Đất trồng lúa; VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	m ²	116	877.800	80		81.460.000	AHHL (192/217)
CỘNG							81.460.000	
THƯỜNG DI DÒI							0	
TỔNG CỘNG							81.460.000	

Viết bằng chữ: Tám mươi một triệu, bốn trăm sáu mươi ngàn đồng.



TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT

TRUNG TÂM TỈNH ĐỒNG NAI

CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH

Niên yết

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhon Trach, ngày 14 tháng 01 năm 2026

BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

A. Thông tin chung

Dự án: 08 TRỤ ĐIỆN CAO THỂ

1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 035

Họ và tên: UBND xã Phước An

- Mã số định danh/số căn cước:

- Địa chỉ thường trú: UBND xã Phước An

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: xã Phước An

2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu: .

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống : .

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: .

- Tham gia BHXH: .

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: .

3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 192/229

- Diện tích thửa: 37m²

- Diện tích thu hồi trong ranh: 0 m²

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m²

- Diện tích bồi thường do bị ảnh hưởng: 7 m²

- Loại đất thu hồi: DGT

- Nguồn gốc đất: Đất do UBND xã Phước An quản lý

- Số tờ/thửa: 192/231

- Diện tích thửa: 3.039m²

- Diện tích thu hồi trong ranh: 0 m²

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m²

- Diện tích bồi thường do bị ảnh hưởng: 1 m²

- Loại đất thu hồi: DGT

- Nguồn gốc đất: Đất do UBND xã Phước An quản lý

- Số tờ/thửa: 192/232

- Diện tích thửa: 1.822m²

- Diện tích thu hồi trong ranh: 0 m²

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m²

- Diện tích bồi thường do bị ảnh hưởng: 106 m²

- Loại đất thu hồi: DTL
- Nguồn gốc đất: Đất do UBND xã Phước An quản lý
- Số tờ/thửa: 192/233
- Diện tích thửa: 2.204m²
- Diện tích thu hồi trong ranh: 6 m²
- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m²
- Diện tích bồi thường do bị ảnh hưởng: 54 m²
- Loại đất thu hồi: DTL
- Nguồn gốc đất: Đất do UBND xã Phước An quản lý
- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: %

4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất:

5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: theo luật đất đai 2024
- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư
- Tại :

B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
					BT	HT		
I	Bồi thường về đất (Căn cứ theo undefined)						0	
1	Đất giao thông; Đất công UBND xã quản lý; Đất công UBND xã quản lý	m ²	7	0	0		0	AHHL (192/231)
2	Đất giao thông; Đất công UBND xã quản lý; Đất công UBND xã quản lý	m ²	1	0	0		0	AHHL (192/229)
3	Đất thủy lợi; Đất công UBND xã quản lý; Đất công UBND xã quản lý	m ²	106	0	0		0	AHHL (192/232)
4	Đất thủy lợi; Đất công UBND xã quản lý; Đất công UBND xã quản lý	m ²	54	0	0		0	AHHL (192/233)
5	Đất thủy lợi; Đất công UBND xã quản lý; Đất công UBND xã quản lý	m ²	6	0	100		0	TH (192/233)
CỘNG							0	
THƯỜNG DI DỜI							0	
TỔNG CỘNG							0	

Viết bằng chữ: không.



BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

A. Thông tin chung

Dự án: 08 TRỤ ĐIỆN CAO THỂ

1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 037

Họ và tên: Lê Thành Hòa

- Mã số định danh/số căn cước:

- Địa chỉ thường trú: ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: xã Phước An

2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu: .

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống: .

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: .

- Tham gia BHXH: .

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: .

3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 192/51

- Diện tích thửa: NaNm²

- Diện tích thu hồi trong ranh: 0 m²

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m²

- Diện tích bồi thường do bị ảnh hưởng: 73 m²

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Do cha mẹ khai phá 1975 sử dụng ổn định đến năm 2001 cho lại con Lê Hùng Cường sử dụng. đến năm 2007 cho lại con Lê Thành Hòa tiếp tục sử dụng. ổn định không tranh chấp

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: %

4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất:

5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: theo luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Tại :

B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

STT	TÊN TÀI SẢN	DVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
					BT	HT		
I	Bồi thường về đất (Căn cứ theo undefined)						51.264.000	
1	Đất trồng cây lâu năm; VT4; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	m ²	73	877.800	80		51.264.000	AHHL (192/51)
II	Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)						2.497.000	
1	Cây chuối	ha	0,001	280.000.000	100		196.000	
2	Cây mít (Năm thu hoạch thứ 4-6)	Cây	2	1.150.540	100		2.301.000	
CỘNG							53.761.000	
THƯỞNG DI DỜI							0	
TỔNG CỘNG							53.761.000	

Viết bằng chữ: Năm mươi ba triệu, bảy trăm sáu mươi một ngàn đồng.



Niêm yết

BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

A. Thông tin chung

Dự án: 08 TRỤ ĐIỆN CAO THỂ

1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 041

Họ và tên: Trần Văn Tâm

- Mã số định danh/số căn cước: 075062006908

- Địa chỉ thường trú: ấp Chính Nghĩa, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: xã Phước An

2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu: .

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống: .

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: .

- Tham gia BHXH: .

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: .

3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 173/300

- Diện tích thửa: 230m²

- Diện tích thu hồi trong ranh: 0 m²

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m²

- Diện tích bồi thường do bị ảnh hưởng: 6 m²

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: được nhà nước công nhận QSD đất số AA 02590162 cấp ngày 10/06/2025

- Số tờ/thửa: 173/299

- Diện tích thửa: 468,2m²

- Diện tích thu hồi trong ranh: 0 m²

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m²

- Diện tích bồi thường do bị ảnh hưởng: 93 m²

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: được nhà nước công nhận QSD đất số AA 02590163 cấp ngày 10/06/2025

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: %

4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất:

5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: theo luật đất đai 2024

- Không đủ điều kiện xét cấp tái định cư

- Tại :

B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
					BT	HT		
I	Bồi thường về đất (Căn cứ theo undefined)						127.987.000	
1	Đất trồng cây lâu năm; VT2 ; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	m ²	6	1.616.000	80		7.757.000	AH (173/300)
2	Đất trồng cây lâu năm; VT2 ; Đường Hùng Vương (Nhóm 1) xã Phước An	m ²	93	1.616.000	80		120.230.000	AH (173/299)
II	Nhà, vật kiến trúc (Căn cứ theo Quyết định số 59/2024/QĐ-UBND, Quyết định số Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025; Quyết định số 74/2024/QĐ-UBND ngày 4/12/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND Đồng Nai, ngày 15 tháng 10 năm 2024;)						80.005.000	
1	Nhà C4H2	m ²	42,078	3.925.000	30		49.546.000	XD 2022
2	Nhà C4H2	m ²	6,45	3.925.000	30		7.595.000	XD 2017
3	Nhà C4H2	m ²	8,64	3.925.000	30		10.174.000	
4	Mái che, mái hiên	m ²	1,7	720.000	30		367.000	
5	Mái che, mái hiên	m ²	6,45	720.000	30		1.393.000	
6	Mái che, mái hiên	m ²	50,6	720.000	30		10.930.000	
III	Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)						908.000	
1	Mía	ha	0	86.050.000	100		17.000	
2	Cây mận (roi) (Năm thu hoạch thứ 4-6)	Cây	1	343.803	100		344.000	
3	Cây mít (Năm thứ 1)	Cây	1	168.775	100		169.000	
4	Cây Chanh dây (Năm thứ 2)	Cây	2	134.126	100		268.000	
5	đình lăng	Cây	3	36.700	100		110.000	
CỘNG							208.900.000	
THƯỜNG DI DỜI							0	
TỔNG CỘNG							208.900.000	

Viết bằng chữ: Hai trăm lẻ tám triệu, chín trăm ngàn đồng.